

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 70/2024/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 27 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính

thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 235/TTr-STC ngày 19 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại.

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).

2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên.

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 49/2023/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển thôn; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá				
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			Thành phố	Các huyện	Thành phố Dĩ An	Huyện Phú Giáo	Huyện Dầu Tiếng và Bắc Tân Uyên
1	2	3	4	5	7	8	16	17	18	19	20
II					Khoáng sản không kim loại						
	III1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình						
		II101			Đất sỏi đỏ làm nền đường	đồng/m ³	70.000	-	-	-	
		II102			Đất san lấp công trình, đất tầng phủ, đá phong hóa	đồng/m ³	67.000	-	-	-	
	II2				Đá, sỏi						
		II201			Sỏi						
			II20101		Sạn trắng	đồng/m ³	470.000	-	-	-	
			II20102		Các loại cuội, sỏi, sạn khác	đồng/m ³	210.000	-	-	-	
		II202			Đá xây dựng						
			II20201		Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)						

				II2020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ²	đồng/m ³	-	-	890.000		
				II2020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	đồng/m ³	-	-	1.780.000		
				II2020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	đồng/m ³	-	-	5.350.000		
				II2020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 01 m ²	đồng/m ³	-	-	7.350.000		
				II2020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	đồng/m ³	-	-	9.450.000		
			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường						
				II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	đồng/m ³	-	-	100.000	90.000	80.000
				II2020302	Đá học và đá base	đồng/m ³	-	-	140.000	120.000	120.000
				II2020303	Đá cấp phối	đồng/m ³	-	-	200.000	182.000	160.000
				II2020304	Đá dăm các loại	đồng/m ³	-	-	240.000	193.000	182.000
				II2020305	Đá lô ca	đồng/m ³	-	-	200.000	182.000	160.000
				II2020306	Đá chẻ	đồng/m ³	-	-	400.000	320.000	300.000
	II5				Cát						
		II501			Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	đồng/m ³	120.000	-	-	-	

		II502			Cát xây dựng						
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	đồng/m ³	120.000	-	-	-	
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	đồng/m ³	300.000	-	-	-	
		II503			Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	đồng/m ³	150.000	-	-	-	
	II7				Đất làm gạch						
					Sét làm gạch, ngói, đất sét trầm tích, đất sét phong hóa	đồng/m ³	160.000	140.000	-	-	-
	II8				Đá Granite						
		II806			Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	đồng/m ³	-	-	1.000.000		
	II11				Cao lanh						
		II1101			Cao lanh khoáng sản khai thác (chưa rây), Cao lanh pha cát (dùng để xối hồ)	đồng/tấn	260.000	-	-	-	
		II1102			Cao lanh đã rây	đồng/tấn	630.000	-	-	-	

Phụ lục II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Kèm theo Quyết định số: 70/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá
Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
2	3	4	5	6	5	6	10
					Nước Thiên nhiên		
V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
	V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đồng/m ³	230.000
		V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đồng/m ³	840.000
V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
	V201				Nước mặt		
					Các xã thuộc các huyện: Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên và Bàu Bàng; xã Thạnh Hội và xã Bạch Đằng của thành phố Tân Uyên	đồng/m ³	3.300
					Các xã, phường thuộc các thành phố: Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An, Bến Cát, Tân Uyên; các thị trấn huyện Dầu Tiếng, huyện Phú Giáo, huyện Bàu Bàng và huyện Bắc Tân Uyên.	đồng/m ³	4.400
	V202				Nước dưới đất (nước ngầm)		0
					Các xã thuộc các huyện: Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên và Bàu Bàng; xã Thạnh Hội và xã Bạch Đằng của thành phố Tân Uyên	đồng/m ³	5.500
					Các xã, phường thuộc các thành phố: Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An, Bến Cát, Tân Uyên; các thị trấn huyện Dầu Tiếng, huyện Phú Giáo, huyện Bàu Bàng và huyện Bắc Tân Uyên.	đồng/m ³	8.800
V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		0

	V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, sữa	đồng/m ³	100.000
	V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất nước đá	đồng/m ³	50.000
	V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	đồng/m ³	50.000
	V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	đồng/m ³	7.000